

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

Handwritten red stamp and signature on the right margin.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 18.134/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thép Pomina cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó tại ngày 20 tháng 03 năm 2017.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Nguyễn Thụy Nhã Vy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1875-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.982.316.268.629	2.585.934.819.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	93.466.070.967	59.913.486.361
1. Tiền	111		93.466.070.967	59.913.486.361
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.653.728.088.575	1.512.753.942.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1.462.877.709.732	1.473.980.233.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	176.982.712.342	13.762.664.218
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	46.320.658.671	25.011.044.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(32.452.992.170)	-
III. Hàng tồn kho	140	4.7	1.141.620.558.286	943.558.885.994
1. Hàng tồn kho	141		1.141.620.558.286	943.558.885.994
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.501.550.801	69.708.504.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	9.078.669.169	10.814.795.603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.851.793.580	52.114.770.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	3.571.088.052	6.778.938.467
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.673.535.842.228	2.708.884.304.655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.010.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	80.010.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.715.964.790.834	1.830.687.115.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.713.333.698.111	1.827.174.639.984
Nguyên giá	222		2.996.715.705.327	2.979.482.356.794
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.283.382.007.216)	(1.152.307.716.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.631.092.723	3.512.475.703
Nguyên giá	228		7.957.618.799	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.326.526.076)	(4.445.143.096)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.416.912.377	1.604.068.287
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.416.912.377	1.604.068.287
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	796.000.000.000	796.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		80.144.139.017	80.583.120.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	80.144.139.017	80.583.120.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.655.852.110.857	5.294.819.124.309

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.681.393.271.380	2.924.822.224.835
I. Nợ ngắn hạn	310		2.618.456.881.205	2.610.266.459.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	155.836.046.397	213.899.726.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.034.170.143	24.250.319.899
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	10.123.314.514	315.347.159
4. Phải trả người lao động	314		4.818.744.731	5.175.554.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	20.352.819.262	48.578.277.120
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	6.824.820.932	10.797.728.199
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	2.419.466.965.226	2.307.249.505.919
II. Nợ dài hạn	330		62.936.390.175	314.555.764.960
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	62.936.390.175	314.555.764.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.974.458.839.477	2.369.996.899.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	2.974.458.839.477	2.369.996.899.474
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	511.428.346.574
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		584.878.549.903	(19.583.390.100)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(19.583.390.100)	(218.945.257.818)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		604.461.940.003	199.361.867.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.655.852.110.857	5.294.819.124.309



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	6.795.447.684.876	5.334.592.313.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		499.253.920	7.039.136.686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.794.948.430.956	5.327.553.176.653
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	6.128.081.189.621	4.915.962.415.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		666.867.241.335	411.590.760.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	202.133.607.047	1.738.956.124
7. Chi phí tài chính	22	5.4	143.666.081.511	153.663.330.521
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>140.713.354.574</i>	<i>150.775.970.489</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	9.063.681.096	11.145.529.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	80.154.094.925	40.019.346.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		636.116.990.850	208.501.509.992
11. Thu nhập khác	31		5.455.603.624	82.683.137
12. Chi phí khác	32		9.084.891.123	8.933.051.186
13. Lợi nhuận khác	40		(3.629.287.499)	(8.850.368.049)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		632.487.703.351	199.651.141.943
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	28.025.763.348	289.274.225
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		604.461.940.003	199.361.867.718



Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		632.487.703.351	199.651.141.943
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	131.955.673.386	144.507.321.283
Các khoản dự phòng	03		32.452.992.170	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	248.115.544	503.997.562
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(200.285.814.663)	(212.258.104)
Chi phí lãi vay	06	5.4	140.713.354.574	150.775.970.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		737.572.024.362	495.226.173.173
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(278.956.310.681)	(370.056.662.460)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(198.061.672.292)	385.673.363.598
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(123.393.570.596)	917.798.844
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.175.108.098	(7.067.066.637)
Tiền lãi vay đã trả	14		(138.307.739.192)	(150.775.970.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(14.420.283.282)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.392.443.583)	353.917.636.029
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.934.168.333)	(5.763.893.548)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	200.285.814.663	212.258.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		186.351.646.330	(5.551.635.444)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	6.711.670.409.404	5.047.547.944.787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(6.851.072.324.882)	(5.348.338.866.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139.401.915.478)	(300.790.922.029)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		33.557.287.269	47.575.078.556
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.913.486.361	12.255.264.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.702.663)	83.143.185
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	93.466.070.967	59.913.486.361



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép Pomina. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.874.500.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 825 (31/12/2016: 810).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: Hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi, thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con trực tiếp:				
Công ty CP Thép Pomina 2	KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5%	99,5%	99,5%
Công ty con gián tiếp:				
Công ty TNHH Tôn Pomina	KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5%	99,5%	99,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1	Số 01, Đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép	Số 09, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác******Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính công ty con được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính công ty con nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.5. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
▪ Tài sản khác	03 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Phần mềm kế toán***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí trực cấn. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ và thiết bị phụ tùng thay thế được phân bổ dần từ 01 năm đến 06 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2012.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Công ty từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra, dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, giám định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.21. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

Theo Giấy phép đầu tư số 492210000139 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008, Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh là năm 2012. Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2015 và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	215.955.972	120.508.518
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.250.114.995	59.792.977.843
Cộng	<u>93.466.070.967</u>	<u>59.913.486.361</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào công ty con được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Thép Pomina 2	796.000.000.000	-	-	796.000.000.000	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng cuối năm do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty con đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.15.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng	86.826.527.098	93.429.510.077
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 7	1.376.051.182.634	1.380.550.723.781
Cộng	<u>1.462.877.709.732</u>	<u>1.473.980.233.858</u>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.15.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	-
Global Industrial Supply Ltd	10.481.067.170	-
China machinery Industry Internatio	140.486.060.741	-
Mortex Group	-	7.304.699.500
Shinsho Corporation	-	1.354.220.000
Khác	4.043.659.431	5.103.744.718
Cộng	<u>176.982.712.342</u>	<u>13.762.664.218</u>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	40.414.082.711	-	18.966.028.500	-
Phải thu về cổ tức – Xem thêm mục 7	4.583.310.995	-	4.583.310.995	-
Tạm ứng	1.117.436.692	-	635.368.503	-
Phải thu khác	205.828.273	-	826.336.661	-
Cộng	<u>46.320.658.671</u>	<u>-</u>	<u>25.011.044.659</u>	<u>-</u>

Phải thu khác dài hạn là khoản ký quỹ mở LC thanh toán cho dự án Lò Cao.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	32.452.992.170	-	-	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khách hàng có khả năng không thanh toán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	-	-	-	-	-
Global Industrial Supply Ltd	10.481.067.170	-	-	-	-	-
Cộng	32.452.992.170	-	-	-	-	-

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	9.375.973.868	-	5.509.236.525	-
Nguyên liệu, vật liệu	900.184.786.531	-	538.893.562.055	-
Công cụ, dụng cụ	816.427.109	-	95.707.062.517	-
Thành phẩm	231.243.370.778	-	303.449.024.897	-
Cộng	1.141.620.558.286	-	943.558.885.994	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	631.496.273.040	2.245.997.184.059	99.172.149.092	2.816.750.603	2.979.482.356.794
Mua trong năm	4.108.756.059	7.757.726.266	2.067.686.008	-	13.934.168.333
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.299.180.200	-	-	-	3.299.180.200
Phân loại lại	-	(3.452.159)	3.452.159	-	-
Tại ngày 31/12/2017	638.904.209.299	2.253.751.458.166	101.243.287.259	2.816.750.603	2.996.715.705.327
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	136.280.661.062	955.217.282.170	58.937.126.556	1.872.647.022	1.152.307.716.810
Khấu hao trong năm	26.508.294.004	96.128.807.660	8.311.500.496	125.688.247	131.074.290.406
Tại ngày 31/12/2017	162.788.955.066	1.051.346.089.830	67.248.627.052	1.998.335.269	1.283.382.007.216
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	495.215.611.978	1.290.779.901.889	40.235.022.536	944.103.581	1.827.174.639.984
Tại ngày 31/12/2017	476.115.254.233	1.202.405.368.336	33.994.660.207	818.415.334	1.713.333.698.111

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình với số tiền là 45.981.788.190 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.444.980.177 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2017	7.957.618.799
Tại ngày 31/12/2017	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2017	4.445.143.096
Khấu hao trong năm	881.382.980
Tại ngày 31/12/2017	5.326.526.076
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2017	3.512.475.703
Tại ngày 31/12/2017	2.631.092.723

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	9.078.669.169	4.821.507.665
Trực cán	-	2.745.711.530
Các khoản khác	-	3.247.576.408
Cộng	9.078.669.169	10.814.795.603
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh	49.509.184.472	55.010.204.960
Chi phí thuê đất	13.428.213.666	14.075.730.156
Trực cán	4.463.212.110	8.135.834.706
Công cụ dụng cụ	10.399.025.506	-
Các khoản khác	2.344.503.263	3.361.350.859
Cộng	80.144.139.017	80.583.120.681

Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 13.428.213.666 VND đã được thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm – Xem thêm mục 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	13.262.045.168	13.262.045.168	27.104.403.097	27.104.403.097
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Đồng Nai	11.706.828.154	11.706.828.154	16.388.832.991	16.388.832.991
Công ty CP TM DV XNK Hoàng Tấn Phát	13.804.106.891	13.804.106.891	7.303.235.144	7.303.235.144
Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK Than KS S Alink Holdings Pte. Ltd	-	-	70.443.875.475	70.443.875.475
Phải trả cho các đối tượng khác	85.151.725.126	85.151.725.126	74.437.229.217	74.437.229.217
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	20.026.736.926	20.026.736.926	9.509.286.510	9.509.286.510
Cộng	<u>155.836.046.397</u>	<u>155.836.046.397</u>	<u>213.899.726.834</u>	<u>213.899.726.834</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất, nhập khẩu	566.982.015	-	35.782.715.685	36.349.697.700	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	10.102.844.130	28.025.763.348	14.420.283.282	6.778.938.467	289.274.225
Thuế thu nhập cá nhân	17.077.731	20.470.384	575.514.538	593.990.019	-	21.868.134
Thuế tài nguyên	-	-	9.811.200	14.016.000	-	4.204.800
Các loại thuế khác	-	-	53.052.997	53.052.997	-	-
Cộng	<u>3.571.088.052</u>	<u>10.123.314.514</u>	<u>64.446.857.768</u>	<u>51.431.039.998</u>	<u>6.778.938.467</u>	<u>315.347.159</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua nguyên vật liệu	17.947.203.880	31.894.761.010
Chi phí điện	-	16.341.112.500
Lãi vay	2.405.615.382	-
Các khoản trích trước khác	-	342.403.610
Cộng	20.352.819.262	48.578.277.120

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vay không lãi suất	5.522.246.792	9.762.537.251
Kinh phí công đoàn	153.860.962	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.148.713.178	1.035.190.948
Cộng	6.824.820.932	10.797.728.199

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	2.230.668.435.106	2.230.668.435.106	6.711.670.409.404	6.662.329.802.449	2.181.327.828.151	2.181.327.828.151
Vay dài hạn đến hạn trả	188.798.530.120	188.798.530.120	188.798.530.120	125.921.677.768	125.921.677.768	125.921.677.768
Cộng	2.419.466.965.226	2.419.466.965.226	6.900.468.939.524	6.788.251.480.217	2.307.249.505.919	2.307.249.505.919
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	62.936.390.175	62.936.390.175	111.985.375	251.731.360.160	314.555.764.960	314.555.764.960
Cộng	62.936.390.175	62.936.390.175	111.985.375	251.731.360.160	314.555.764.960	314.555.764.960
Tổng cộng	2.482.403.355.401	2.482.403.355.401	6.900.580.924.899	7.039.982.840.377	2.621.805.270.879	2.621.805.270.879

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 020B17 ngày 04 tháng 04 năm 2017 với hạn mức 1.200.000.000.000 VND nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 5,3%/năm và cố định cho từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền dùng đất số 98QSDĐ/2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2003 và Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 46/CN-SHCT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/11/2009 – Xem thêm mục 4.10; Máy móc thiết bị của Công ty – Xem thêm mục 4.8; Quyền sở hữu và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ vốn góp của Công ty vào Công ty CP Thép Pomina 2 – Xem thêm mục 4.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 2.500.000.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng hàng hóa luân chuyển tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương – Xem thêm mục 4.7 và hàng hóa luân chuyển của Công ty CP Thép Pomina 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và tất cả quyền đòi nợ – Xem thêm mục 4.3.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9,5%/năm, nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay – Xem thêm mục 4.7. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 251.734.920.295 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả là 188.798.530.120 VND.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(218.945.257.818)	2.170.635.031.756
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	199.361.867.718	199.361.867.718
Tại ngày 01/01/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(19.583.390.100)	2.369.996.899.474
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	604.461.940.003	604.461.940.003
Tại ngày 31/12/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	584.878.549.903	2.974.458.839.477

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Vốn góp của các cổ đông	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000

4.16.3. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.402.161,93	1.854.077,52
EUR	1.484,65	1.504,99

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Doanh thu bán hàng nội địa	6.498.072.089.200	5.208.913.853.601
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	263.336.306.817	78.940.671.506
Doanh thu bán phế liệu	30.802.930.409	29.920.988.782
Doanh thu gia công	3.236.358.450	16.816.799.450
Cộng	<u>6.795.447.684.876</u>	<u>5.334.592.313.339</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	6.355.569.022.000	5.191.880.154.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.106.079.365.554	4.893.291.240.006
Giá vốn bán phế liệu	22.001.824.067	22.671.175.707
Cộng	6.128.081.189.621	4.915.962.415.713

5.3. Doanh thu tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	285.814.663	212.258.104
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.847.792.384	1.526.698.020
Lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 7	200.000.000.000	-
Cộng	202.133.607.047	1.738.956.124

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	140.713.354.574	150.775.970.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.657.097.176	2.283.723.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	248.115.544	503.997.562
Chi phí tài chính khác	47.514.217	99.639.169
Cộng	143.666.081.511	153.663.330.521

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí quảng cáo	2.498.026.909	5.886.736.969
Chi phí nhân công	3.823.759.150	3.877.279.450
Chi phí vận chuyển	2.668.749.207	1.358.825.967
Chi phí khác bằng tiền	73.145.830	22.687.541
Cộng	9.063.681.096	11.145.529.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	27.541.771.589	22.976.257.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.489.629.314	9.034.651.997
Chi phí khấu hao	2.451.374.574	2.504.109.922
Chi phí khác bằng tiền	7.218.327.278	5.504.326.753
Chi phí dự phòng nợ phải thu	32.452.992.170	-
Cộng	80.154.094.925	40.019.346.624

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.586.405.378.733	8.854.508.579.163
Chi phí nhân công	121.588.389.094	92.539.852.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.955.673.386	150.328.021.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.579.503.674	167.880.231.128
Chi phí khác bằng tiền	159.059.016.845	224.515.083.346
Chi phí dự phòng	32.452.992.170	-
Cộng	12.121.040.953.902	9.489.771.767.259

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	632.487.703.351	199.651.141.943
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.923.616.843	9.689.913.204
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(210.424.787.692)	(12.371.245.760)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(2.994.680.172)	(195.523.438.260)
Trừ: Thu nhập hoạt động chính hưởng thuế suất 10 %	(381.150.714.118)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	44.841.138.212	1.446.371.127
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	8.968.227.642	289.274.225
Cộng: Thuế TNDN từ hoạt động hưởng thuế suất 10%	38.115.071.412	-
Trừ: Thuế TNDN giảm 50% từ hoạt động chịu thuế 10% được ưu đãi	(19.057.535.706)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.025.763.348	289.274.225

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.711.670.409.404	5.047.547.944.787

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(6.851.072.324.882)	(5.348.338.866.816)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

- Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Thép Việt
- Công ty Cổ phần Thép Pomina 2
- Công ty TNHH Tôn Pomina
- Công ty TNHH Thương Mại Thép Pomina
- HĐQT và Ban Tổng Giám đốc
- Bà Đỗ Thị Kim Ngọc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con gián tiếp
Công ty cùng tập đoàn
Nhân sự quản lý chủ chốt
Cổ đồng

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.369.708.690.134	1.360.871.075.331
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	5.729.413.550	-
Công ty CP Thép Pomina 2	423.975.750	19.679.648.450
Công ty TNHH Tôn Pomina	189.103.200	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>1.376.051.182.634</u>	<u>1.380.550.723.781</u>

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u> <u>VND</u>
Phải thu khác – Xem thêm mục 4.5:		
Công ty CP Thép Pomina 2	4.583.310.995	4.583.310.995

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINAĐịa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(327.733.976)	(9.220.711.500)
Công ty CP Thép Pomina 2	(19.699.002.950)	(288.575.010)
Cộng – Xem thêm mục 4.11	(20.026.736.926)	(9.509.286.510)
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác:		
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	(5.522.246.792)	(7.342.187.872)
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	5.950.231.697.500	5.090.714.136.500
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	59.701.222.800	-
Công ty CP Thép Pomina 2	345.410.220.200	101.166.018.350
Công ty TNHH Tôn Pomina	225.881.500	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	6.355.569.022.000	5.191.880.154.850
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng và dịch vụ cung cấp:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	2.766.019.340	-
Công ty CP Thép Pomina 2	164.326.514.900	40.373.576.795
Cộng	167.092.534.240	40.373.576.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 5.3:		
Công ty CP Thép Pomina 2	200.000.000.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Thù lao và thu nhập	1.832.738.444	1.169.668.036

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	355.635.480	345.424.600

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	16.010.374.160	14.430.073.463

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2017</u> VND	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	16.064.282.550	17.432.503.620
Trên 1 năm đến 5 năm	64.257.130.200	69.730.014.480
Trên 5 năm	386.114.355.750	453.103.634.373
Cộng	<u>466.435.768.500</u>	<u>540.266.152.473</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018


Nguyễn Nhật Trường
Kê toán trưởng


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập